

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		445,994,526,458	376,248,649,378
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	218,652,715,205	184,135,373,810
1. Tiền	111		111,852,715,205	114,635,373,810
2. Các khoản tương đương tiền	112		106,800,000,000	69,500,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31,000,000,000	37,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	31,000,000,000	37,000,000,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185,776,660,190	145,185,536,544
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	147,089,664,856	115,444,223,162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,211,901,780	2,832,934,162
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	37,515,711,116	35,948,996,782
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(9,040,617,562)	(9,040,617,562)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-Hàng tồn kho :	140		3,510,000	175,500
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3,510,000	175,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		10,561,641,063	9,927,563,524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2,155,433,444	636,349,773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	8,326,756,633	9,071,124,347
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	79,450,986	220,089,404
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226,882,396,088	237,310,280,714
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		7,977,789,470	7,964,789,470
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	7,977,789,470	7,964,789,470
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		78,393,633,286	80,569,407,263
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	58,886,804,903	60,856,925,406
- Nguyên giá	222		137,265,359,702	135,430,335,233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,378,554,799)	(74,573,409,827)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	19,506,828,383	19,712,481,857
- Nguyên giá	228		22,331,234,828	22,331,234,828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,824,406,445)	(2,618,752,971)
III-Bất động sản đầu tư	230	V.10	47,708,876,641	49,801,071,781
- Nguyên giá	231		74,584,104,356	74,584,104,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26,875,227,715)	(24,783,032,575)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		76,042,779,914	75,533,676,718
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	76,042,779,914	75,533,676,718
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	14,572,995,145	21,064,185,510
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,983,205,782	9,474,396,147
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,589,789,363	11,589,789,363
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2,186,321,632	2,377,149,972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2,186,321,632	2,377,149,972
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		672,876,922,546	613,558,930,092
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		343,967,989,934	275,950,189,687
I-Nợ ngắn hạn	310		329,000,379,784	261,002,499,537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	86,851,526,770	84,013,518,902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,601,100,713	20,226,015,048
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14,566,739,671	14,395,364,675
4. Phải trả người lao động	314		11,824,932,976	40,746,902,010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7,890,200,889	7,526,728,536
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	27,861,902,465	200,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	142,163,462,700	87,193,844,581
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1,555,387,754	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,685,125,846	6,700,125,785
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		14,967,610,150	14,947,690,150
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	500,000,000	500,000,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	719,770,150	707,770,150
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	13,747,840,000	13,739,920,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328,908,932,612	337,608,740,405
I-Vốn chủ sở hữu	410		328,908,932,612	337,608,740,405
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	116,500,000,000	116,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		116,500,000,000	116,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	91,269,882,762	74,261,208,991
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	13,306,703,776	12,734,417,453
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	61,808,333,708	87,854,561,665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,375,941,506	38,626,406,914
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,432,392,202	49,228,154,751
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.18	46,024,012,366	46,258,552,296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		672,876,922,546	613,558,930,092
			-	-

Người lập biểu

NGUYỄN LƯƠNG HUY

PT. Ban TCKT

VÕ TRUNG THẮNG

Tp.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THANH TRANG

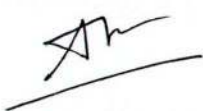
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	217,257,920,470	226,836,209,676	381,745,066,415	407,550,030,476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.1	217,257,920,470	226,836,209,676	381,745,066,415	407,550,030,476
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	190,379,089,122	204,768,415,701	334,078,539,760	366,291,714,672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26,878,831,348	22,067,793,975	47,666,526,655	41,258,315,804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,339,525,246	15,815,611,166	5,056,548,689	17,665,537,885
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	609,722,475	972,882,058	931,377,649	1,486,819,571
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(2,482,506,591)	1,383,679,738	(2,129,228,260)	4,637,080,151
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5,439,325,057	7,351,591,037	23,143,519,327	23,235,118,253
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)+24-(25+26)]	30		20,686,802,471	30,942,611,784	26,518,950,108	38,838,996,016
12. Thu nhập khác	31	VI.5	15,547,892	7,353,978,373	330,512,835	7,392,863,431
13. Chi phí khác	32	VI.6	7,653,167	75,507,132	8,002,391	85,608,153
14. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		7,894,725	7,278,471,241	322,510,444	7,307,255,278
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,694,697,196	38,221,083,025	26,841,460,552	46,146,251,294
16. Chi thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4,606,677,377	8,967,453,569	5,643,608,280	10,286,062,980
17. Chi thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16,088,019,819	29,253,629,456	21,197,852,272	35,860,188,314
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		16,192,840,052	29,314,422,570	21,432,392,202	36,035,219,340
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(104,820,233)	(60,793,114)	(234,539,930)	(175,031,026)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,296	2,398	1,651	2,857
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

PT. Ban TCKT


NGUYỄN LƯƠNG HUY


VÕ TRUNG THẮNG


Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2016
P. Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ THANH TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		638,473,851,343	710,118,393,193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(541,591,867,527)	(571,464,401,888)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54,069,618,157)	(60,071,022,194)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,493,874,973)	(9,119,541,518)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		724,894,104,991	864,855,924,354
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(747,745,799,008)	(893,854,050,066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18,466,796,669	40,465,301,881
			-	-
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,352,921,378)	(63,913,664,030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,000,000,000)	(32,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,000,000,000	37,058,448,283
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,166,862,968	2,694,994,826
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,813,941,590	(56,660,220,921)
			-	-
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,333,081,633	5,811,881,980
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(777,693,879)	(2,281,579,383)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,155,000,000)	(11,593,382,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,599,612,246)	(8,063,079,903)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		34,681,126,013	(24,257,998,943)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		184,135,373,810	216,246,123,176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(163,784,618)	64,634,831
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		218,652,715,205	192,052,759,064

Người lập biểu

NGUYỄN LƯƠNG HUY

PT. Ban TCKT

VÕ TRUNG THẮNG



Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2016

P. Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THANH TRANG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà kho và sân bãi thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là từ 05 – 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Riêng các quyền sử dụng đất có xác định thời hạn sử dụng sẽ được khấu hao trong thời gian sử dụng tương ứng như sau:

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra để sửa chữa văn phòng, nhà làm việc. Chi phí này được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại Công ty mà không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	3,424,649,057	2,435,316,777
Tiền gửi ngân hàng	108,428,066,148	112,200,057,033
Các khoản tương đương tiền	106,800,000,000	69,500,000,000
Cộng	218,652,715,205	184,135,373,810

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngân hàng	31,000,000,000	31,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000
Cộng	31,000,000,000	31,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH China Shipping Việt Nam	40%	2,983,205,782	40%	9,474,396,147
Cộng		2,983,205,782		9,474,396,147

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận trong năm	Các khoản khác	Giá trị phần sở hữu cuối quý
Công ty TNHH China Shipping Việt Nam	9,474,396,147	(2,129,228,260)	3,925,765,895	(436,196,210)	2,983,205,782
Cộng	9,474,396,147	(2,129,228,260)	3,925,765,895	(436,196,210)	2,983,205,782

- Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số CP	Giá trị	Số CP	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu dài hạn		9,420,160,000		9,420,160,000
- Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam ¹	913.390	7,400,160,000	913.390	7,400,160,000
- Tổng Công ty cổ phần Thép Việt Nam – CTCP ²	200.000	2,020,000,000	200.000	2,020,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác		2,169,629,363		2,169,629,363

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số CP	Giá trị	Số CP	Giá trị
- Công ty TNHH Yusen Logistics & Vận tải Việt Nam – USD 51.000 (51%) ³		1,072,836,000		1,072,836,000
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam USD 4.000 (1%) ⁴		63,746,040		63,746,040
- Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam ⁵	50.000	500,000,000	50.000	500,000,000
- Công ty liên doanh Bông Sen ⁶		533,047,323		533,047,323
Cộng		11,589,789,363		11,589,789,363

(1) Công ty CP Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA) tiền thân là Đại lý hàng hải Việt Nam là cổ đông sáng lập Ngân hàng hàng hải Việt Nam vào năm 1991. Đồng thời VOSA cũng là khách hàng thân thiết của MSB trong nhiều năm. Số cổ phiếu VOSA sở hữu là tích lũy qua nhiều năm do quá trình góp vốn, tăng vốn bằng cổ phiếu, chi cổ tức bằng cổ phiếu.

(2) Tổng công ty cổ phần thép Việt Nam (VNSTEEL) là đối tác quan trọng của VOSA ở khu vực miền Bắc. VOSA đã thực hiện cung cấp dịch vụ đại lý vận tải cho VNSTEEL trong nhiều năm. Khi VNSTEEL thực hiện bán cổ phiếu ra công chúng lần đầu (IPO), VOSA đã thực hiện đầu giá mua 200.000 cổ phiếu của VNSTEEL.

(3) Ngày 01/04/2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, làm thủ tục hải quan, môi giới, vận tải đường bộ.v.v. Theo Hợp đồng liên doanh VOSA sẽ được nhận khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000USD và không tham gia quản lý, kiểm soát hoạt động hàng ngày của Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam. Đối với phần lợi nhuận của liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

(4) Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions Việt Nam): giảm do chuyển nhượng vốn. Ngày 26 tháng 3 năm 2014, Công ty đã chuyển nhượng 50% vốn cho đối tác nước ngoài là Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd. với số tiền là 500,000.00 USD (tương đương 10.540.000.000 VND). Từ ngày 01/04/2014, VOSA chỉ còn giữ 1% vốn góp và nhận lãi cố định 5.000USD/năm. Theo hợp đồng chuyển nhượng, Công ty sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận đối với số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions (Việt Nam) lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 theo tỷ lệ vốn góp trước thời điểm chuyển nhượng (Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam: 51%, Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd.: 49%) theo thông báo chia lợi nhuận của Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) phân kỳ 7 năm (2014-2020), mỗi kỳ VOSA được nhận số tiền 15,5 tỷ đồng.

(5) VOSA là cổ đông thành lập Cty CP VINALINES LOGISTICS năm 2007. Hàng năm cổ tức thu được trung bình 5%. Hiện nay Công ty này đã niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VLG.

(6) Được thành lập năm 1991, Công Ty Liên Doanh Bông Sen (**Cảng LOTUS**) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETRANS, VOSA và đối tác nước ngoài BLASCO – Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

vốn góp 23,705USD với tỷ lệ vốn góp 0,27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh đầy đủ. Số tiền lãi VOSA thực nhận không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Liên danh PENTA - RINKAI	8,324,488,142	
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	13,702,933,349	13,186,417,987
Euro Pac Logistics Pte., Ltd	2,113,340,204	1,057,298,892
Cục dự trữ Nhà nước khu vực Đông Bắc	4,697,370,900	
Cty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	11,282,473,422	18,946,868,061
Công ty CP Tập đoàn DABACO Việt Nam	4,913,935,625	1,173,981,425
Cty CP Thép Hòa Phát	5,836,072,195	
Công ty TNHH MANUCHAR Việt Nam	2,176,722,781	
Ben Line Agencies Singapore	2,944,327,438	1,655,511,752
NIPPON YUSEN KABUSHIKI KAISHA	19,315,189,093	12,434,671,613
Phải thu khách hàng khác	71,782,811,707	66,989,473,432
Cộng	147,089,664,856	115,444,223,162

4. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	77,412,222	2,182,328,888
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	8,934,416,969
BHXX, BHYT, BHTN	54,634,783	91,411,126
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ, ... cho các hãng tàu	14,853,530,703	9,471,635,953
Tạm ứng	13,987,624,083	7,006,823,514
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2,606,926,000	2,116,345,000
Khoản phải thu khác	5,935,583,325	6,146,035,332
Cộng	37,515,711,116	35,948,996,782

b) Dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7,977,789,470	7,964,789,470
Khoản phải thu khác		
Cộng	7,977,789,470	7,964,789,470

5. Nợ xấu

Nợ xấu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng
- Phải thu khách hàng	3,912,929,508	3,464,721,927	3,648,744,225	3,464,721,927
- Phải thu ngắn hạn khác	5,575,895,635	5,575,895,635	5,575,895,635	5,575,895,635
Cộng	9,488,825,143	9,040,617,562	9,224,639,860	9,040,617,562

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Văn phòng phẩm	3,510,000		175,500	
Cộng	3,510,000		175,500	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối quý
Chi phí xây dựng Trung tâm điều hành sản xuất và kinh doanh tại số 1 Bến Vân Đồn	75,228,158,489				75,228,158,489
Dự án nhà văn phòng Vitamas	305,518,229	492,458,560			797,976,789
Dự án nhà văn phòng Nha Trang		16,644,636			16,644,636
Cộng	75,533,676,718	509,103,196			76,042,779,914

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2016	86,881,306,160	38,015,819	43,455,336,758	5,055,676,496	135,430,335,233
- Mua trong năm	-	-	1,843,818,182	-	1,843,818,182
- Giảm khác	8,793,713	-	-	-	8,793,713
Ngày 30/06/2016	86,872,512,447	38,015,819	45,299,154,940	5,055,676,496	137,265,359,702
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2016	40,322,364,304	38,015,819	30,019,088,073	4,193,941,631	74,573,409,827
- Khấu hao trong năm	1,904,744,980	-	1,700,317,687	200,082,305	3,805,144,972
Ngày 30/06/2016	42,227,109,284	38,015,819	31,719,405,760	4,394,023,936	78,378,554,799
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2016	46,558,941,856	-	13,436,248,685	861,734,865	60,856,925,406
Ngày 30/06/2016	44,645,403,163	-	13,579,749,180	661,652,560	58,886,804,903

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định Vô hình			Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2016	-	-	20,346,655,528	1,984,579,300	22,331,234,828
Ngày 30/06/2016			20,346,655,528	1,984,579,300	22,331,234,828
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2016	-	-	913,305,563	1,705,447,408	2,618,752,971
- Khấu hao trong năm	-	-	112,609,512	93,043,962	205,653,474
Ngày 30/06/2016			1,025,915,075	1,798,491,370	2,824,406,445
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2016			19,433,349,965	279,131,892	19,712,481,857
Ngày 30/06/2016			19,320,740,453	186,087,930	19,506,828,383

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Tăng, giảm Bất động sản đầu tư				Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2016	-	-	-	74,584,104,356	74,584,104,356
Ngày 30/6/2016	-	-	-	74,584,104,356	74,584,104,356
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2016	-	-	-	24,783,032,575	24,783,032,575
- Khấu hao trong năm	-	-	-	2,092,195,140	2,092,195,140
Ngày 31/03/2016	-	-	-	26,875,227,715	26,875,227,715
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2016	-	-	-	49,801,071,781	49,801,071,781
Ngày 30/06/2016	-	-	-	47,708,876,641	47,708,876,641

11. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	159,918,351	55,549,367
Chi phí bảo hiểm	37,209,819	47,884,104
Chi phí thuê văn phòng, nhà kho	1,797,727,271	302,727,271
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	160,578,003	230,189,031
Cộng	2,155,433,444	636,349,773

b) Dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	258,923,585	554,098,208
Tiền thuê đất trả trước	1,602,109,866	1,651,357,818
Chi phí trả trước dài hạn khác	325,288,181	171,693,946
Cộng	2,186,321,632	2,377,149,972

12. Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối quý
Vay người lao động ^(*)		2,333,081,633	777,693,879	1,555,387,754
Cộng		2,333,081,633	777,693,879	1,555,387,754

* Khoản vay người lao động công ty tại chi nhánh Northfreight theo Quyết định số 32/QĐ-NF ngày 31/03/2016 nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh tại đơn vị. Khoản vay này có thời hạn 9 tháng, đáo hạn ngày 31/12/2016 và không chịu lãi.

b) Vay dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn (Vosa Quảng Ninh) ⁽ⁱ⁾	7,000,000,000	7,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác ⁽ⁱⁱ⁾	6,747,840,000	6,739,920,000
- Công ty TNHH Luen Wah Trading (Hong Kong)	6,747,840,000	6,739,920,000
Cộng	13,747,840,000	13,739,920,000

- (i) Khoản vay tín chấp của cán bộ công nhân viên Đại lý Hàng hải Quảng Ninh (Vosa Quảng Ninh) theo hợp đồng vay số 02/ĐLHH-ĐQH ngày 01/04/2014 nhằm mục đích ký quỹ vào Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh để xin cấp giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất hàng hóa. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, đáo hạn ngày 01/04/2019 và không chịu lãi.
- (ii) Khoản vay dài hạn 1.980.000 CNY tương đương 6,747,840,000 VND từ Luen Wah Trading Co.,Ltd (Hong Kong) theo hợp đồng số 01/LC-HK ngày 10/04/1998. Khoản vay này có thời hạn 25 năm và không chịu lãi.

13. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cảng Hải Phòng	1,935,156,182	2,534,448,075
Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiến Bộ	5,936,701,000	5,585,383,000
Công ty CP TM Vận tải & XNK An Bình	2,686,086,000	4,186,631,230
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	3,822,778,191	4,321,481,182
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Cái Lân	3,413,229,614	3,548,009,711
Công ty CP Cảng Thái Hưng	4,048,890,880	2,647,854,685
Công ty xăng dầu Đồng Nai	3,112,068,204	
Cty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	2,107,667,621	
CN CTCP DV VT Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông	2,185,660,954	
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài	3,827,149,467	13,429,265,853
Phải trả người bán khác	53,776,138,657	47,760,445,166
Cộng	86,851,526,770	84,013,518,902

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	569,631,284	11,661,220,976	11,450,627,847	780,224,413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,406,294,962	5,643,608,280	1,493,874,973	5,556,028,269
Thuế thu nhập cá nhân	658,356,661	3,297,570,930	3,565,994,700	389,932,891
Tiền thuê đất	438,239,000	2,447,293,887	2,520,622,037	364,910,850
Các loại thuế khác	11,322,842,768	18,557,488,179	22,404,687,699	7,475,643,248
Cộng	14,395,364,675	41,607,182,252	41,435,807,256	14,566,739,671

Trong đó các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước bao gồm:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT	8,326,756,633	9,071,124,347
Thuế thu nhập cá nhân	44,828,582	202,269,149
Thuế khác	34,622,404	17,820,255
Cộng	8,406,207,619	9,291,213,751

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí vận tải thuê ngoài	7,050,708,886	5,970,294,939
Chi phí khác	839,492,003	1,556,433,597
Cộng	<u>7,890,200,889</u>	<u>7,526,728,536</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí khác	500,000,000	500,000,000
Cộng	<u>500,000,000</u>	<u>500,000,000</u>

16. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	329,047,730	33,500,888
Kinh phí công đoàn	1,319,670,823	1,176,114,256
Cổ tức phải trả	23,300,000,000	8,360,724,825
Nhận ký quỹ ngắn hạn	4,831,666,584	4,705,071,720
Phải trả Manuchar Hong Kong Limited	306,341,192	8,342,091,909
Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	69,158,927,426	48,189,867,415
Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	16,705,434,298	12,244,568,320
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3,737,387,440	3,737,387,440
Phải trả khác	22,474,987,207	404,517,808
Cộng	<u>142,163,462,700</u>	<u>87,193,844,581</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ ngắn hạn	719,770,150	707,770,150
Phải trả khác		
Cộng	<u>719,770,150</u>	<u>707,770,150</u>

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu đại lý vận tải	27,861,902,465	-
- Doanh thu chưa thực hiện khác		200,000,000
Cộng	<u>27,861,902,465</u>	<u>200,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	116,500,000,000	56,397,655,039	12,311,461,686	84,208,708,055	46,632,834,823	316,050,659,603
Lợi nhuận trong năm		-	-	49,228,154,751	(374,282,527)	48,853,872,224
Trích lập các quỹ		17,863,553,952	1,531,161,767	(25,777,301,141)		(6,382,585,422)
Chia cổ tức		-	-	(19,805,000,000)		(19,805,000,000)
Chi quỹ		-	(1,108,206,000)			(1,108,206,000)
Số dư cuối năm trước	116,500,000,000	74,261,208,991	12,734,417,453	87,854,561,665	46,258,552,296	337,608,740,405
Số dư đầu năm nay	116,500,000,000	74,261,208,991	12,734,417,453	87,854,561,665	46,258,552,296	337,608,740,405
Lợi nhuận trong năm		-	-	21,432,392,202	(234,539,930)	21,197,852,272
Trích lập các quỹ		17,008,673,771	1,457,886,323	(24,178,620,159)		(5,712,060,065)
Chia cổ tức		-	-	(23,300,000,000)		(23,300,000,000)
Chi quỹ		-	(885,600,000)	-		(885,600,000)
Số dư cuối năm nay	116,500,000,000	91,269,882,762	13,306,703,776	61,808,333,708	46,024,012,366	328,908,932,612

* Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm : Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ: 11.650.000.000đ và Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh: 1.656.703.776đ.

b) Cổ phiếu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	<u>11,650,000</u>	<u>116,500,000,000</u>	<u>11,650,000</u>	<u>116,500,000,000</u>

Số cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông	<u>11,650,000</u>	<u>116,500,000,000</u>	<u>11,650,000</u>	<u>116,500,000,000</u>
--------------------	-------------------	------------------------	-------------------	------------------------

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

19. Chỉ tiêu ngoại bảng

Ngại tẹ các loại	Cuối quý	Đầu năm
- USD	<u>2,956,247</u>	<u>2,823,881</u>
Cộng	<u>2,956,247</u>	<u>2,823,881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
<i>Tổng doanh thu</i>	381,745,066,415	407,550,030,476
- Doanh thu đại lý tàu rời	25,524,028,623	25,278,371,785
- Doanh thu đại lý vận tải	230,819,325,591	229,898,452,333
- Doanh thu đại lý liner	9,845,569,648	13,454,279,605
- Doanh thu kiểm kiện	9,963,836,985	9,888,903,029
- Doanh thu kho ngoại quan	48,226,168,768	56,145,399,619
- Doanh thu tạm nhập tái xuất	9,978,160,836	9,721,481,650
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu	13,351,150,853	21,414,586,667
- Doanh thu cho thuê phương tiện	24,166,067,939	34,779,903,564
- Doanh thu cho thuê kho, khách sạn	4,976,943,235	2,672,736,664
- Doanh thu dịch vụ khác	4,893,813,937	4,295,915,560
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Doanh thu thuần	381,745,066,415	407,550,030,476

Chi tiết doanh thu theo phân loại của Tổng công ty hàng hải Việt Nam

	Năm nay	Năm trước
<i>Tổng doanh thu</i>	381,745,066,415	407,550,030,476
- DT vận tải và hỗ trợ vận tải	230,819,325,591	95,443,245,389
- DT cảng biển và hỗ trợ cảng biển	82,850,654,048	49,847,125,007
- Kinh doanh xăng dầu		
- Sửa chữa tàu biển		
- Cho thuê văn phòng	4,976,943,235	1,664,230,842
- Doanh thu khác	63,098,143,541	33,759,219,562
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Doanh thu thuần	381,745,066,415	407,550,030,476

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	34,959,890,844	35,303,677,638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,804,972,096	4,998,687,656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279,259,658,882	304,199,106,686
Chi phí khác	15,054,017,938	21,790,242,692
Cộng	334,078,539,760	366,291,714,672

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,149,280,347	1,941,779,380
Cổ tức, lợi nhuận được chia	890,400,000	910,600,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,866,471,359	1,890,710,222
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	150,396,983	
Lãi chuyển nhượng vốn		12,922,448,283
Cộng	5,056,548,689	17,665,537,885

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	683,807,190	1,464,279,571
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	247,570,459	
Chi phí tài chính khác		22,540,000
Cộng	931,377,649	1,486,819,571

5. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Các khoản nợ không xác định được chủ	301,438,965	7,251,031,658
Các khoản thu nhập khác	29,073,870	141,831,773
Cộng	330,512,835	7,392,863,431

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	5,284,556	67,901,476
Các khoản chi phí khác	2,717,835	17,706,677
Cộng	8,002,391	85,608,153

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	17,901,213,443	17,163,358,493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,298,021,490	1,642,605,467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,455,223,773	15,862,752,995
Chi phí khác	(11,510,939,379)	(11,433,598,702)
Cộng	23,143,519,327	23,235,118,253

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	52,861,104,287	52,467,036,131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,102,993,586	6,641,293,123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294,714,882,655	320,061,859,681
Chi phí khác	3,543,078,559	10,356,643,990
Cộng	357,222,059,087	389,526,832,925

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ phát sinh tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	5,643,608,280	10,286,062,980
Công ty cổ phần bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	-
Cộng	5,643,608,280	10,286,062,980

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty hàng hải Việt Nam		
Chia cổ tức	4,163,460,000	5,947,800,000
Chi phí thuê văn phòng phải trả	460,800,000	460,800,000
Tiền điện phải trả	5,750,805	6,610,980
Công ty TNHH China Shipping Việt Nam		
Cổ tức được chia	3,925,765,895	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	153,714,040	916,934,040

2. Công nợ nội bộ với các đơn vị thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam như sau:

Công nợ phải thu	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang		
Phải thu các khoản thu chi hộ	125,410,683	125,410,683
Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin		
Phí cung cấp dịch vụ	355,340,831	355,340,831
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam		
Phí cung cấp dịch vụ	2,984,499	
Công ty CP đầu tư Cảng Cái Lân		
Phí cung cấp dịch vụ	16,079,162	
	499,815,175	416,221,063
Công nợ phải trả	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty hàng hải Việt Nam		
Cổ tức phải trả		4,163,460,000
Chi phí dịch vụ	3,366,611	1,093,191

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

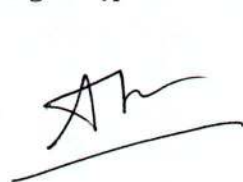
Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần cảng Đà Nẵng Tiền cảng phí phải trả	125,385,049	28,374,957
Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn Tiền cảng phí phải trả	93,626,450	
Công ty cổ phần cảng Hải Phòng Tiền cảng phí phải trả	1,935,156,182	2,534,448,075
Công ty CP Cảng Cam Ranh Tiền cảng phí phải trả	487,901,472	
Công ty CP Cảng Nha Trang Tiền cảng phí phải trả	432,145,400	
Công ty CP Cảng Cần Thơ Tiền cảng phí phải trả	2,983,400	
	<u>3,080,564,564</u>	<u>6,727,376,223</u>

Người lập biểu



NGUYỄN LƯƠNG HUY

PT. Ban TCKT



VÕ TRUNG THẮNG

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2016

P. Tổng giám đốc



NGUYỄN THỊ THANH TRANG